

Số: /BC-SYT

Tuyên Quang, ngày

tháng 9 năm 2025

BÁO CÁO

Đánh giá tác động xây dựng Nghị quyết thực hiện chính sách quy định mức trợ cấp hưu trí xã hội, mức chuẩn và mức trợ giúp xã hội, đối tượng khó khăn được hưởng chính sách trợ giúp xã hội, mức chi phí chi trả chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh.

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội (viết tắt là *Nghị định số 20/2021/NĐ-CP*); Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội (viết tắt là *Nghị định số 76/2024/NĐ-CP*); Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về trợ cấp hưu trí xã hội (viết tắt là *Nghị định số 176/2025/NĐ-CP*);

Căn cứ Thông tư số 50/2024/TT-BTC ngày 17/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2021/TT-BTC ngày 15/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn khoản 1 và khoản 2 Điều 31 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội (viết tắt là *Thông tư số 50/2024/TT-BTC*);

Căn cứ Nghị quyết số 51/2025/NQ-HĐND ngày 25/8/2025 của HĐND tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các Nghị quyết quy phạm pháp luật của HĐND tỉnh Tuyên Quang và HĐND tỉnh Hà Giang trước sắp xếp, có hiệu lực đến hết ngày 31/12/2025;

Sở Y tế báo cáo đánh giá tác động thực hiện chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, cụ thể như sau:

I. XÁC ĐỊNH VẤN ĐỀ

1. Bối cảnh xây dựng chính sách

Thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách pháp luật của nhà nước đối với chính sách trợ giúp xã hội, trong những năm qua, tỉnh Tuyên Quang đã quan tâm chỉ đạo, bố trí nguồn lực triển khai chính sách trợ giúp xã hội cho các nhóm đối tượng yếu thế. Việc thực hiện chính sách đã góp phần quan trọng ổn định đời sống nhân dân, bảo đảm an sinh xã hội, đặc biệt đối với hơn 93.000 đối tượng bảo trợ xã hội và người hưởng trợ cấp hưu trí xã hội.

1.1. Ngày 01/7/2024, Chính phủ ban hành Nghị định số 76/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội. Tại khoản 2 Điều 1: *“Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 4 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP như sau:*

3. Trường hợp điều kiện kinh tế - xã hội địa phương bảo đảm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định:

a) Mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội áp dụng trên địa bàn cao hơn mức chuẩn trợ giúp xã hội và mức trợ giúp xã hội quy định tại Nghị định này;

b) Đối tượng khó khăn khác chưa được quy định tại Nghị định này được hưởng chính sách trợ giúp xã hội”.

Ngày 30/6/2025, Chính phủ ban hành Nghị định số 176/2025/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo hiểm xã hội. Tại Khoản 2 Điều 3 quy định: *“Tùy theo điều kiện kinh tế xã hội, khả năng cân đối ngân sách, huy động các nguồn lực xã hội, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định hỗ trợ thêm cho người hưởng trợ cấp hưu trí xã hội”*

Đối với quy định về mức phí chi trả cho tổ chức thực hiện dịch vụ chi trả chính sách trợ giúp xã hội hằng tháng: Ngày 17/7/2024, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 50/2024/TT-BTC về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/21021/TT-BTC. Tại Điểm d Khoản 2 Điều 1: *“Trường hợp thực hiện chi trả trợ giúp xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội thông qua tổ chức dịch vụ chi trả; Mức chi phí chi trả được xác định theo tỷ lệ % trên tổng số tiền chi trả cho các đối tượng bảo trợ xã hội do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định tùy theo điều kiện địa bàn và thực tế số lượng đối tượng bảo trợ xã hội của từng địa phương”.*

1.2. Căn cứ quy định theo các Văn bản trên trước khi sáp nhập tỉnh: Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang đã ban hành Nghị quyết số 18/2024/NQ-HĐND ngày 05/12/2024 của HĐND tỉnh Tuyên Quang Quy định mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (*viết tắt là Nghị quyết số 18/2024/NQ-HĐND*); Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang đã ban hành Nghị quyết số 30/2024/NQ-HĐND ngày 12/12/2024 của HĐND tỉnh Hà Giang Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội, đối tượng khó khăn được hưởng chính sách trợ giúp xã hội, mức chi phí chi trả chính sách an sinh xã hội thông qua tổ chức dịch vụ trên địa bàn tỉnh Hà Giang (*viết tắt là Nghị quyết số 30/2024/NQ-HĐND*).

Ngày 01/7/2025, theo Nghị quyết của Quốc hội về việc điều chỉnh địa giới hành chính, tỉnh Hà Giang được sáp nhập với tỉnh Tuyên Quang, hình thành đơn vị hành chính mới là tỉnh Tuyên Quang.

Ngày 25/8/2025. HĐND tỉnh Tuyên Quang ban hành Nghị quyết số 51/2025/NQ-HĐND về việc áp dụng các Nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sáp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, thời hạn áp dụng đến ***hết ngày 31/12/2025***, theo đó chính sách trợ giúp xã hội và mức lệ phí chi trả chính sách trợ giúp xã hội được áp dụng tại 02 tỉnh Hà Giang trước sáp nhập và Tuyên Quang trước sáp nhập, cụ thể:

- Về chính sách trợ giúp xã hội:

+ Đối với các xã thuộc địa bàn tỉnh Hà Giang trước sáp nhập áp dụng thực hiện Nghị quyết số 30/2024/NQ-HĐND.

+ Đối với các xã thuộc địa bàn tỉnh Tuyên Quang trước sáp nhập áp dụng thực hiện Nghị quyết số 18/2024/NQ-HĐND.

- Về mức lệ phí chi trả:

+ Đối với các xã thuộc địa bàn tỉnh Hà Giang trước sáp nhập: Đang thực hiện theo Nghị quyết số 30/2024/NQ-HĐND (*mức 1,7%*).

+ Đối với các xã thuộc địa bàn tỉnh Tuyên Quang (cũ): Đang thực hiện theo Quyết định số 22/2022/QĐ-UBND ngày 10/7/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định phương thức chi trả chính sách trợ giúp xã hội; mức chi phí chi trả thông qua tổ chức dịch vụ chi trả áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (*mức 0,8% trên tổng số tiền chi trả cho các đối tượng bảo trợ xã hội nhưng mức tối thiểu 700.000 đồng/xã, tối đa không quá 2.000.000 đồng/xã*).

1.3. Để đảm bảo thống nhất, phù hợp điều kiện thực tế của tỉnh và quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, việc ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách trợ giúp xã hội và mức lệ phí chi trả để thay thế các Văn bản trên đang áp dụng tại 02 địa bàn các xã, phường thuộc 02 tỉnh trước sáp nhập là cần thiết và đúng quy định, đảm bảo về thời hạn hết hiệu lực của Nghị quyết số 51/2025/NQ-HĐND ngày 25/8/2025 của HĐND tỉnh Tuyên Quang (***hết hiệu lực ngày 31/12/2025***).

2. Mục tiêu xây dựng chính sách

Phù hợp với quy định của Chính phủ tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP; Nghị định số 176/2025/NĐ-CP; Thông tư số 50/2024/TT-BTC.

Tiếp tục thực hiện tốt các chính sách của Đảng và nhà nước về trợ giúp xã hội, các đối tượng thụ hưởng phù hợp với khả năng ngân sách nhà nước, điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh, sự tương đồng với các chính sách xã hội khác.

Thể hiện sự quan tâm đặc biệt của cấp ủy Đảng, chính quyền tỉnh trong việc tăng cường chính sách an sinh xã hội cho nhóm đối tượng yếu thế. Đảm bảo công bằng và kế thừa các chế độ, chính sách đang được áp dụng sau sáp nhập đơn vị hành chính, đảm bảo các đối tượng không bị thiệt thòi về chính sách khi áp dụng chính sách thay thế.

II. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH

1. Chính sách 1: Mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ cấp hưu trí xã hội

1.1. Đánh giá tác động

a) Giải pháp 1: Nâng mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ cấp hưu trí xã hội từ 500.000 đồng lên 530.000 đồng/tháng.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật

Nội dung của chính sách phù hợp với chủ trương của Đảng, các quy định của Pháp luật. Nội dung của các chính sách dựa trên các quy định sau: (1) Nghị định số 76/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, tại khoản 2 Điều 1: “*Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 4 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP như sau: 3. Trường hợp điều kiện kinh tế - xã hội địa phương bảo đảm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định: a) Mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội áp dụng trên địa bàn **cao hơn** mức chuẩn trợ giúp xã hội và mức trợ giúp xã hội quy định tại Nghị định này;*”

Nghị định số 176/2025/NĐ-CP, tại Khoản 2. Điều 3 quy định: “*Tùy theo điều kiện kinh tế- xã hội, khả năng cân đối ngân sách nhà nước, huy động các nguồn lực xã hội, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình **Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định hỗ trợ thêm** cho người hưởng trợ cấp hưu trí xã hội*”

- Tác động về kinh tế - xã hội

+ Tác động về kinh tế: Tăng chi ngân sách nhà nước, cụ thể:

Mức chuẩn nâng từ 500.000 đồng/tháng lên 530.000 đồng/tháng: Với tổng số đối tượng trên 93.000 đối tượng Bảo trợ xã hội và đối tượng hưu trí xã hội (tỉnh Hà Giang cũ khoảng 53.000 đối tượng, tỉnh Tuyên Quang cũ khoảng 40.000 đối tượng); Kinh phí tăng thêm dự kiến 30.000 đồng chênh lệch/hệ số/tháng x 93.000 đối tượng x 1,7 hệ số bình quân của đối tượng = **4,7 tỷ đồng/tháng, 12 tháng = 56,9 tỷ/năm (từ nguồn ngân sách tỉnh).**

Kinh phí tăng thêm khi dự kiến số đối tượng tăng thêm theo Nghị định số 176/2025/NĐ-CP (có hiệu lực từ 01/7/2025): 5.000 đối tượng x 30.000 đồng (tăng mức trợ cấp từ 500.000 đồng lên 530.000 đồng) = 150.000.000 đồng/tháng.

+ Tác động về xã hội:

Chính sách trợ giúp xã hội là một trong những nhiệm vụ quan trọng đảm bảo thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội; các chính sách trợ giúp xã hội quy định trong Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh ngoài việc đảm bảo hỗ trợ các nhóm dân cư yếu thế, dễ bị tổn thương, đảm bảo an sinh xã hội, bảo đảm mức tối thiểu về thu nhập, các dịch vụ xã hội cơ bản, đảm bảo góp phần tích cực hỗ trợ cho công tác giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh.

Các chính sách trợ giúp xã hội được ban hành trong Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh thể hiện sự quan tâm tăng cường chính sách an sinh xã hội cho nhóm đối tượng yếu thế, đáp ứng nhu cầu thực tiễn đời sống xã hội của trên

93.000 đối tượng bảo trợ xã hội, trợ giúp nhóm đối tượng khó khăn trên địa bàn tỉnh bảo đảm đời sống, bảo đảm dịch vụ xã hội cơ bản tối thiểu cho người dân; trợ giúp người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.

- *Tác động về giới:* Các đối tượng được hưởng chính sách trợ giúp xã hội theo Nghị quyết quy định không phân biệt nam, nữ đều được hưởng chính sách nếu đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định.

- *Tác động của thủ tục hành chính:* Việc thực hiện mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ cấp hưu trí xã hội không làm phát sinh thủ tục hành chính.

b) Giải pháp 2: Không nâng mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ cấp hưu trí xã hội (đề nghị tiếp tục áp dụng mức 500.000 đồng/tháng)

- *Tác động đối với hệ thống pháp luật:* Nội dung của chính sách phù hợp với chủ trương của Đảng, các quy định của Pháp luật. Nội dung của các chính sách dựa trên các quy định: Khoản 2 Điều 4 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung tại Khoản 1 Điều 1 Nghị định số 76/2024/NĐ-CP và Khoản 1 Điều 3 Nghị định số 176/2025/NĐ-CP.

- *Tác động về kinh tế - xã hội:* Không làm tăng nguồn kinh phí của nhà nước; đảm bảo đối tượng được hưởng mức chuẩn trợ cấp theo quy định của Chính phủ. Tuy nhiên việc áp dụng mức chuẩn trợ giúp xã hội từ 530.000 Đồng/tháng xuống 500.000 đồng/tháng sẽ làm ảnh hưởng đến điều kiện sống của các đối tượng đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng trên địa bàn tỉnh Hà Giang cũ.

- *Tác động về giới:* Không tác động về giới.

- *Tác động của thủ tục hành chính:* Không phát sinh thủ tục hành chính mới.

1.2. Giải pháp tối ưu được lựa chọn và lý do lựa chọn giải pháp

- Giải pháp tối ưu lựa chọn: Giải pháp 1: Nâng mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ cấp hưu trí xã hội từ 500.000 đồng/tháng lên 530.000 đồng/tháng.

- Lý do lựa chọn: Giúp các đối tượng bảo trợ xã hội có thêm nguồn lực để đảm bảo cuộc sống, đặc biệt đối với các nhóm đối tượng này chủ yếu ở các xã vùng sâu, vùng xa, đối tượng đồng bào dân tộc thiểu số. Đồng thời nâng mức trợ giúp xã hội lên 530.000 đồng/tháng so với mức của Chính phủ nhằm đảm bảo cho các đối tượng BTXH đang được hưởng chính sách này (*thuộc địa bàn tỉnh Hà Giang cũ theo Nghị quyết số 30/2024/NQ-HĐND*) tiếp tục được hưởng mức ưu đãi của tỉnh sau khi sáp nhập, đối tượng thuộc tỉnh Tuyên Quang cũ được hưởng thêm chính sách ưu đãi của tỉnh mới, đảm bảo công bằng và kế thừa các chế độ, chính sách đang được áp dụng sau sáp nhập đơn vị hành chính, đảm bảo các đối tượng không bị thiệt thòi về chính sách khi áp dụng chính sách thay thế. Thể hiện sự quan tâm đặc biệt của cấp ủy Đảng, chính quyền tỉnh trong việc tăng cường chính sách an sinh xã hội cho nhóm đối tượng yếu thế.

2. Chính sách 2: Mức trợ cấp nuôi dưỡng hằng tháng và mức hỗ trợ chi phí mai táng khi chết cho các đối tượng bảo trợ xã hội được nuôi dưỡng, chăm sóc trong các cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

2.1. Đánh giá tác động

a) Giải pháp 1: Nâng mức trợ cấp nuôi dưỡng hằng tháng và mức hỗ trợ chi phí mai táng khi chết cho các đối tượng bảo trợ xã hội được nuôi dưỡng, chăm sóc trong các cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, cụ thể:

(1) Mức trợ cấp nuôi dưỡng hằng tháng cho mỗi đối tượng bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội (mức chuẩn trợ giúp 530.000 đồng/tháng) nhân với hệ số 6,5.

(2) Mức hỗ trợ chi phí mai táng khi chết theo mức chi thực tế nhưng không thấp hơn 50 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội (mức chuẩn trợ giúp 530.000 đồng/tháng).

- Tác động đối với hệ thống pháp luật: Nội dung của chính sách phù hợp với chủ trương của Đảng, các quy định của Pháp luật. Nội dung của các chính sách dựa trên các quy định sau: Nghị định số 76/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP. Tại khoản 2 Điều 1: “Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 4 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP như sau: 3. Trường hợp điều kiện kinh tế - xã hội địa phương bảo đảm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định: a) Mức chuẩn trợ giúp xã hội, **mức trợ giúp xã hội áp dụng trên địa bàn cao hơn mức chuẩn trợ giúp xã hội và mức trợ giúp xã hội quy định tại Nghị định này;**”

- Tác động về kinh tế - xã hội:

Trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang có 04 cơ sở trợ giúp xã hội (03 cơ sở trợ giúp xã hội công lập, 01 cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập). Các cơ sở đang nuôi dưỡng, chăm sóc khoảng gần 200 đối tượng bảo trợ xã hội.

(1) Trung tâm đang thực hiện mức trợ cấp nuôi dưỡng các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh như sau:

+ Các cơ sở trợ giúp xã hội thuộc địa bàn tỉnh Hà Giang cũ: Áp dụng theo Nghị quyết số 30/2024/NQ-HĐND (gồm 02 cơ sở công lập, 01 cơ sở dân lập)

+ Cơ sở trợ giúp xã hội thuộc địa bàn tỉnh Tuyên Quang cũ: Áp dụng theo Nghị quyết số 18/2024/NQ-HĐND (gồm 01 cơ sở công lập)

Các đối tượng bảo trợ xã hội đang nuôi dưỡng, chăm sóc tại các Trung tâm: 100% các đối tượng là trẻ em bị bỏ rơi khuyết tật, bệnh tật, người khuyết tật đặc biệt nặng, người tâm thần và người cao tuổi sức khỏe yếu hay đau ốm, bệnh tật.

Đề xuất mức trợ cấp nuôi dưỡng tại Trung tâm với hệ số chung là 6,5 (không phân mức theo độ tuổi như Nghị định số 20/2021/NĐ-CP: Vì đối tượng trẻ em dưới 04 tuổi rất ít, nhiều năm nay không có đối tượng trẻ dưới 04 tuổi ở các cơ sở trên địa bàn tỉnh, việc áp dụng chung 01 mức sẽ thuận tiện trong quá trình thực hiện việc chăm sóc nhu cầu ăn, uống của đối tượng).

Với mức hệ số đề xuất 6,5 và mức chuẩn đề xuất áp dụng 530.000 đồng/tháng, thì trợ cấp nuôi dưỡng hằng tháng của các đối tượng là: 3.445.000 đồng/tháng (bình quân mỗi ngày 115.000 đồng). Thể hiện trách nhiệm, sự quan tâm nhiều hơn của chính quyền đối với đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh

đặc biệt khó khăn đang được nuôi dưỡng, chăm sóc tại cơ sở trợ giúp xã hội; tăng cường sự hỗ trợ, giúp đỡ đối tượng đảm bảo chất lượng dinh dưỡng cần thiết để nuôi dưỡng, chăm sóc các đối tượng tại cơ sở trợ giúp xã hội, phù hợp với giá cả thực tế hiện nay trên thị trường và tương đồng với việc điều chỉnh tăng các chế độ chính sách khác.

Tổng kinh phí thực hiện khi nâng mức chuẩn trợ giúp và nâng hệ số trợ giúp:

$200 \text{ đối tượng} \times 2,5 \text{ (hệ số chênh lệch với NĐ 20)} \times 530.000 \text{ đ (Mức chuẩn đề xuất)} = 265 \text{ triệu/tháng} = 3,18 \text{ tỷ đồng/năm (từ nguồn ngân sách tỉnh)}.$

(2) Đối với mai táng phí đối tượng bảo trợ xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội: Bình quân mỗi năm các Trung tâm có khoảng 1 đến 2 đối tượng chết/Trung tâm. Thực tế trong thời gian qua Trung tâm đã tổ chức mai táng phí cho mỗi đối tượng với kinh phí khoảng 36 triệu đồng/ người (*trong đó dịch vụ hỏa táng 18 triệu đồng, thuê xe đưa đối tượng đi hỏa táng 3 triệu, mua bia mộ, đồ khâm niệm, thuê trôn cát, áo quan, ... khoảng 15 triệu*). Ngoài ra còn các khoản chi phí khác như mua đất trôn đối tượng, các khoản chi phí đều thuê theo giá dịch vụ từng thời kỳ như: hỏa táng, mua áo quan, làm bia, đồ khâm niệm,...

Với mức mai táng phí quy định tại Khoản 3, Điều 25 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP với mức 50 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 76/2024/NĐ-CP (*mức 25 triệu đồng*). Do đó đề xuất mức mai táng phí đối tượng bảo trợ xã hội tại các cơ sở trợ giúp xã hội: Từ 25 triệu đồng trở lên, theo giá thực tế là phù hợp.

- *Tác động về giới:* Các đối tượng được hưởng chính sách trợ giúp xã hội theo Nghị quyết quy định không phân biệt nam, nữ đều được hưởng chính sách nếu đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định.

- *Tác động của thủ tục hành chính:* Việc thực hiện mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng được nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội không làm phát sinh thủ tục hành chính.

b) Giải pháp 2: Không nâng mức trợ cấp nuôi dưỡng hằng tháng và mức hỗ trợ chi phí mai táng khi chết cho các đối tượng bảo trợ xã hội được nuôi dưỡng, chăm sóc trong các cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (đề nghị tiếp tục áp dụng mức theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 76/2024/NĐ-CP)

- *Tác động đối với hệ thống pháp luật:* Nội dung của chính sách phù hợp với chủ trương của Đảng, các quy định của Pháp luật. Nội dung của chính sách dựa trên các quy định sau: Khoản 1, Khoản 3 Điều 25 Nghị định số 20/2021 được sửa đổi bổ sung tại Khoản 1 Điều 1 Nghị định số 76/2024/NĐ-CP.

- *Tác động về kinh tế - xã hội:* Không làm tăng nguồn kinh phí của nhà nước. Đối tượng được nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội sẽ khó khăn trong cuộc sống sinh hoạt, chất lượng dinh dưỡng bữa ăn khó được cải thiện nhất là khi giá cả tăng, mức trợ cấp của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP chưa kịp điều chỉnh cho phù hợp với giá cả thị trường; chi phí mai táng đối tượng tại Trung

tâm sẽ không khả thi, không phù hợp với điều kiện thực tế của đơn vị (*giá dịch vụ tăng theo từng thời kỳ*)

- *Tác động về giới*: Không tác động về giới.
- *Tác động của thủ tục hành chính*: Không phát sinh thủ tục hành chính mới.

2.2. Giải pháp tối ưu được lựa chọn và lý do lựa chọn giải pháp

- Giải pháp tối ưu lựa chọn: Giải pháp 1: Nâng mức trợ cấp nuôi dưỡng hằng tháng và mức hỗ trợ chi phí mai táng khi chết cho các đối tượng bảo trợ xã hội được nuôi dưỡng, chăm sóc trong các cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

- Lý do lựa chọn: Với số lượng đối tượng ít, việc nâng mức nuôi dưỡng hằng tháng đối với đối tượng bảo trợ xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội, chi phí mai táng cho các đối tượng tại cơ sở, phù hợp với điều kiện ngân sách của tỉnh, giúp tăng cường chất lượng chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng tại các cơ sở trợ giúp xã hội được tốt hơn, phù hợp với điều kiện phát triển của nền kinh tế - xã hội và phù hợp với giá cả thị trường; Các đối tượng bảo trợ xã hội khi chết sẽ được tổ chức mai táng phí đảm bảo các thủ tục cần thiết theo phong tục địa phương.

Đề xuất mức hệ số 6,5 cao hơn mức đang thực hiện tại Nghị quyết 30/2024/NQ-HĐND (*Nghị quyết 30/2024/NQ-HĐND mức 5,0*) và Nghị quyết số 18/2024/NQ-HĐND (*mức 6,5 dưới 4 tuổi và mức 5,5 trên 4 tuổi*). Lý do: Nghị quyết 30/2024/NQ-HĐND bao gồm hỗ trợ tiền ăn thêm ngày lễ, tết các đối tượng trong năm bằng 04 lần ngày thường, chia bình quân mỗi tháng các đối tượng cộng thêm khoảng 350.000 đồng/tháng. Do đó, không đề xuất tiếp tục áp dụng mức tiền ăn ngày lễ, tết mà đề xuất tăng hệ số trợ giúp để đảm bảo các quy định của Luật Ban hành Văn bản quy phạm pháp luật và đảm bảo các chế độ trợ giúp đối tượng khi áp dụng Nghị quyết mới không bị thấp hơn so với Nghị quyết cũ, đồng thời đảm bảo chính sách được áp dụng trong thời gian dài hạn, mức trợ giúp tính đến điều kiện trượt giá theo giá cả thị trường.

3. Chính sách 3: Quy định thêm đối tượng khó khăn khác chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP

3.1. Đánh giá tác động

a) *Giải pháp 1: Quy định thêm đối tượng khó khăn khác chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 76/2024/NĐ-CP) được hưởng chính sách trợ giúp xã hội, cụ thể:*

1. Đối tượng:

a) Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng (*trừ đối tượng thuộc Khoản 4 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP*) hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng, hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng.

- Cả cha và mẹ đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng, hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng.

- Cha hoặc mẹ bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng, hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng.

- Cha hoặc mẹ đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng, hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện ma túy bắt buộc.

b) Người thuộc diện quy định tại điểm a Khoản 1 Điều này đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng mà đủ 16 tuổi nhưng đang học văn hóa, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất thì tiếp tục được hưởng chính sách trợ giúp xã hội cho đến khi kết thúc học, nhưng tối đa không quá 22 tuổi.

c) Người khuyết tật thân kinh, tâm thần mức độ đặc biệt nặng có hành vi nguy hiểm cho gia đình, cộng đồng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang thuộc diện cần thiết phải cách ly khỏi cộng đồng, đưa vào quản lý, nuôi dưỡng, điều trị, phục hồi chức năng tại cơ sở trợ giúp xã hội để đảm bảo trật tự, an toàn xã hội.

d) Trẻ em dưới 3 tuổi thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo không thuộc đối tượng quy định tại các khoản 1, 3 và 6 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP đang sống tại địa bàn không thuộc các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn.

2. Mức trợ cấp xã hội hằng tháng

Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này được hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng với mức bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại Điều 2 Nghị quyết này nhân với hệ số tương ứng quy định như sau:

a) Đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được hưởng:

- Hệ số 2,5 đối với trường hợp dưới 4 tuổi;
- Hệ số 1,5 đối với trường hợp từ đủ 4 tuổi trở lên

b) Đối tượng quy định tại điểm b Khoản 1 Điều này được hưởng hệ số 1,5

c) Đối tượng quy định tại điểm c khoản 1 Điều này nếu vào chăm sóc, nuôi dưỡng trong các cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang thì được hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng và các chế độ chính sách khác theo các đối tượng bảo trợ xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội.

d) Đối tượng quy định tại điểm d Khoản 1 Điều này được hưởng hệ số 1,5

- *Tác động đối với hệ thống pháp luật:* Nội dung của chính sách phù hợp với chủ trương của Đảng, các quy định của Pháp luật. Nội dung của chính sách dựa trên các quy định sau: điểm b, khoản 3 Điều 4 Nghị định số 20/2021 được sửa đổi bổ sung tại Khoản 1 Điều 1 Nghị định số 76/2024/NĐ-CP.

- *Tác động về kinh tế - xã hội:*

+ Tác động về kinh tế: Tác động về kinh tế đối với cơ quan nhà nước tăng chi ngân sách nhà nước, cụ thể:

(1) Mở rộng đối tượng trẻ em mất nguồn nuôi dưỡng:

Khoảng 500 trẻ em (*cả Hà Giang cũ và Tuyên Quang cũ*) x 2,0 x 530.000 đồng/tháng = 530 triệu/tháng = 6,36 tỷ/năm (từ nguồn ngân sách tỉnh).

(2) Mở rộng đối tượng trẻ em dưới 3 tuổi thuộc hộ nghèo, cận nghèo:

Khoảng 2.000 đối tượng (*gồm tỉnh Hà Giang cũ và tỉnh Tuyên Quang cũ*) x 1.5 hệ số x 530.000 đồng = 1,6 tỷ đồng/tháng = 19 tỷ/năm (từ nguồn ngân sách tỉnh).

- *Tác động về giới*: Các đối tượng được hưởng chính sách trợ giúp xã hội theo Nghị quyết quy định không phân biệt nam, nữ đều được hưởng chính sách nếu đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định.

- *Tác động của thủ tục hành chính*: Việc thực hiện bổ sung đối tượng khó khăn chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội theo Nghị quyết quy định được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, không phát sinh thủ tục hành chính mới.

b) Giải pháp 2: Không quy định thêm đối tượng khó khăn khác chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP

- *Tác động đối với hệ thống pháp luật*: Nội dung của chính sách phù hợp với chủ trương của Đảng, các quy định của Pháp luật. Nội dung của các chính sách dựa trên quy định Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

- *Tác động về kinh tế - xã hội*: Không làm tăng chi ngân sách nhà nước, đối tượng được hưởng chính sách trợ giúp xã hội bằng mức của Chính phủ quy định.

- *Tác động về giới*: Không tác động về giới.

- *Tác động của thủ tục hành chính*: Không phát sinh thủ tục hành chính mới.

3.2. Giải pháp tối ưu được lựa chọn và lý do lựa chọn giải pháp

- Giải pháp tối ưu lựa chọn: Giải pháp 1: Quy định thêm đối tượng khó khăn khác chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

- Lý do lựa chọn: Tạo điều kiện cho các đối tượng có hoàn cảnh khó khăn được hưởng chính sách của tỉnh, đặc biệt là đối với nhóm đối tượng người tâm thần đặc biệt nặng có nguy cơ gây nguy hiểm cho xã hội được tiếp nhận vào nuôi dưỡng chăm sóc tại cơ sở trợ giúp người tâm thần. Đảm bảo an ninh, an toàn xã hội. Thể hiện sự quan tâm đặc biệt của cấp ủy Đảng, chính quyền tỉnh trong việc tăng cường chính sách an sinh xã hội cho nhóm đối tượng yếu thế.

4. Chính sách 4: Mức hỗ trợ về nhà ở, sửa chữa nhà ở

4.1. Đánh giá tác động

a) Giải pháp 1: Nâng mức hỗ trợ về nhà ở, sửa chữa nhà ở, cụ thể:

1. Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn có nhà ở bị đổ, sập, trôi, cháy hoàn toàn do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng

khác mà không còn nơi ở thì được xem xét hỗ trợ chi phí làm nhà ở với mức 60.000.000 đồng/hộ.

2. Hộ phải di dời nhà ở khẩn cấp theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền do nguy cơ sạt lở, lũ, lụt, thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác được xem xét hỗ trợ chi phí di dời nhà ở với mức 45.000.000 đồng/hộ.

3. Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn có nhà ở bị hư hỏng nặng do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà không ở được thì được xem xét hỗ trợ chi phí sửa chữa nhà ở với mức 30.000.000 đồng/hộ.

- *Tác động đối với hệ thống pháp luật:* Nội dung của chính sách phù hợp với chủ trương của Đảng, các quy định của Pháp luật. Nội dung của chính sách dựa trên quy định Nghị định số 76/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP. Tại khoản 2 Điều 1: “*Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 4 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP như sau: 3. Trường hợp điều kiện kinh tế-xã hội địa phương bảo đảm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định: a) Mức chuẩn trợ giúp xã hội, **mức trợ giúp xã hội áp dụng trên địa bàn cao hơn** mức chuẩn trợ giúp xã hội và mức trợ giúp xã hội quy định tại Nghị định này;*”

- *Tác động về kinh tế - xã hội:* Làm tăng chi ngân sách nhà nước, đối tượng được thụ hưởng có điều kiện tốt hơn để hỗ trợ làm nhà ở.

Hỗ trợ nhà ở bị cháy, đổ, sập, trôi,... dự tính bình quân khoảng 300 nhà, mức tăng thêm so với Nghị định 20/2021/NĐ-CP khoảng 20 triệu/nhà, khoảng 600 triệu/năm (Ngân sách tỉnh)

- *Tác động về giới:* Không tác động về giới.

- *Tác động của thủ tục hành chính:* Không phát sinh thủ tục hành chính mới.

b) Giải pháp 2: Không nâng mức hỗ trợ về nhà ở, sửa chữa nhà ở

- *Tác động đối với hệ thống pháp luật:* Nội dung của chính sách phù hợp với chủ trương của Đảng, các quy định của Pháp luật. Nội dung của chính sách dựa trên quy định Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 76/2024/NĐ-CP.

- *Tác động về kinh tế - xã hội:* Không làm tăng chi ngân sách nhà nước, đối tượng được hưởng chính sách trợ giúp xã hội bằng mức của Chính phủ quy định.

- *Tác động về giới:* Không tác động về giới.

- *Tác động của thủ tục hành chính:* Không phát sinh thủ tục hành chính mới.

4.2. Giải pháp tối ưu được lựa chọn và lý do lựa chọn giải pháp

- Giải pháp tối ưu lựa chọn: Giải pháp 1: Nâng mức hỗ trợ về nhà ở, sửa chữa nhà ở.

- Lý do lựa chọn: Tạo điều kiện cho các đối tượng có hoàn cảnh khó khăn có thêm nguồn lực để làm nhà, sửa chữa nhà ở đảm bảo theo tiêu chuẩn 3 cứng (*nền cứng, khung - tường cứng, mái cứng*); an toàn khi xảy ra bão, tố, lốc; tuổi

thọ căn nhà từ 20 năm trở lên,... và phù hợp với các chương trình hỗ trợ về nhà ở hiện nay.

5. Chính sách 5: Mức lệ phí chi trả

5.1. Đánh giá tác động

a) Giải pháp 1: Quy định mức chi phí chi trả chính sách trợ giúp xã hội, lưu trí xã hội thông qua tổ chức dịch vụ chi trả bằng 1,0% trên tổng số tiền chi trả cho các đối tượng hưởng chính sách.

- *Tác động đối với hệ thống pháp luật:* Nội dung của chính sách phù hợp với chủ trương của Đảng, các quy định của Pháp luật. Nội dung của chính sách dựa trên quy định tại Thông tư số 50/2024/TT-BTC. Tại Điểm d Khoản 2 Điều 1: “*Trường hợp thực hiện chi trả trợ giúp xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội thông qua tổ chức dịch vụ chi trả; **Mức chi phí chi trả được xác định theo tỷ lệ % trên tổng số tiền chi trả cho các đối tượng bảo trợ xã hội do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định** tùy theo điều kiện địa bàn và thực tế số lượng đối tượng bảo trợ xã hội của từng địa phương*”

- *Tác động về kinh tế - xã hội:*

Với mức lệ phí dự kiến đề xuất là 1,0%, ngân sách phải chi cho đơn vị cung cấp dịch vụ là 768 triệu đồng/tháng, 9,2 tỷ đồng/năm (*số liệu tháng 7 trợ cấp là 76,8 tỷ đồng*). Việc quy định mức chi phí chi trả giúp các tổ chức dịch vụ có thể lên kế hoạch chi phí hợp lý và ổn định tài chính trong việc thực hiện nhiệm vụ chi trả trợ cấp xã hội.

Mức chi phí chi trả được quy định rõ ràng cũng giúp nâng cao tính minh bạch trong việc sử dụng ngân sách công, các tổ chức cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội sẽ được bảo đảm nguồn tài chính cần thiết để duy trì hoạt động. Giúp các tổ chức này hoạt động bền vững hơn trong việc hỗ trợ các đối tượng yếu thế và tránh được tình trạng gián đoạn trong việc cung cấp các dịch vụ trợ giúp xã hội.

Tạo điều kiện tốt nhất cho đối tượng hưởng chính sách bảo trợ xã hội được hỗ trợ và chi trả tiền trợ cấp của nhà nước thuận tiện nhất, đảm bảo an toàn, kịp thời; góp phần nâng cao chất lượng công tác an sinh xã hội.

Việc chi trả các chính sách trợ giúp xã hội hàng tháng cho đối tượng bảo trợ xã hội qua tổ chức dịch vụ chi trả không chỉ thực hiện chính xác, nhanh chóng, kịp thời, giảm áp lực công việc cho cán bộ cấp xã giúp cán bộ làm công tác bảo trợ xã hội các xã có nhiều thời gian tập trung vào việc chuyên môn, tuyên truyền phổ biến chính sách, quản lý đối tượng,...

- *Tác động về giới:* Không tác động về giới.

- *Tác động của thủ tục hành chính:* Không phát sinh thủ tục hành chính mới.

b) Giải pháp 2: Quy định mức lệ phí chi trả bằng mức đang thực hiện theo Nghị quyết số 30/2024/NQ-HĐND hoặc Quyết định số 22/2022/QĐ-UBND

- *Tác động đối với hệ thống pháp luật:* Nội dung của chính sách dựa trên quy định tại Thông tư số 50/2024/TT-BTC.

- *Tác động về kinh tế - xã hội*: Không phù hợp do khi áp dụng Nghị quyết số 30/2024/NQ-HĐND mức 1,7%, số kinh phí chi trả là 1,3 tỷ/tháng, 15,5 tỷ/năm. Nếu áp dụng mức 0,8 và tối thiểu từ 700.000 đồng, tối đa không quá 2.000.000 đồng/xã theo Quyết định số 22/2022/QĐ-UBND thì mức thấp, không đáp ứng được nhu cầu chi trả hiện nay.

- *Tác động về giới*: Không tác động về giới.

- *Tác động của thủ tục hành chính*: Không phát sinh thủ tục hành chính mới.

5.2. Giải pháp tối ưu được lựa chọn và lý do lựa chọn giải pháp

- Giải pháp tối ưu lựa chọn: Giải pháp 1: Quy định mức chi phí chi trả chính sách trợ giúp xã hội, hưu trí xã hội thông qua tổ chức dịch vụ chi trả bằng 1,0% trên tổng số tiền chi trả cho các đối tượng hưởng chính sách

- Lý do lựa chọn: Phù hợp với mức lệ phí trung bình của các tỉnh đang thực hiện Qua tham khảo các tỉnh đang thực hiện mức lệ phí (*Lai Châu 2,0%, Lào Cai 1,3%, Thái Nguyên 1,05%, Phú Thọ 1,15%, Thanh Hóa 0,85%, Điện Biên 1,6%, Lạng Sơn dự kiến 1,0%, Cao Bằng dự kiến 0,8%, Tây Ninh 0,7%. Đắk Nông 1,8%, Quảng Nam 1,6%, Tiền Giang*), phù hợp với xu thế phát triển của xã hội và nguồn ngân sách tỉnh. Đồng thời đảm bảo cho tổ chức dịch vụ chi trả các khoản phí trong tổ chức thực hiện chi trả: Phí chuyển khoản cho đối tượng, phí rút sớm, điện nước, công tác phí, quản lý theo dõi đối tượng (*báo tăng, giảm kịp thời*) và các phí giao dịch khác... Căn cứ thực tế hao phí trong tổ chức phục vụ chi trả bảo trợ xã hội hiện nay (*lao động chi trả tiền mặt tại điểm chi trả, lao động chi trả trực tiếp tại địa chỉ đối với đối tượng già yếu hoặc ốm nặng không đủ sức khỏe để đi nhận tiền tại điểm chi trả, cơ sở vật chất...*). Việc quy định mức chi phí hợp lý để đảm bảo quá trình chi trả trợ cấp cho các đối tượng bảo trợ xã hội được thực hiện hiệu quả và minh bạch.

III. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC

1. Dự kiến nguồn lực (Trung ương và địa phương) xây dựng Nghị quyết (Có biểu kèm theo)

2. Dự kiến nguồn lực ngân sách tỉnh

2.1. Tổng kinh phí ngân sách tỉnh đảm bảo khi thực hiện tăng mức chuẩn trợ giúp và tăng đối tượng mở rộng: Khoảng 6,87 tỷ/tháng, khoảng 82,4 tỷ đồng/năm (*từ nguồn ngân sách tỉnh*), cụ thể:

- Kinh phí tăng thêm do nâng mức chuẩn: Dự kiến 30.000 đồng chênh lệch/hệ số/tháng x 93.000 đối tượng x 1,7 hệ số bình quân của đối tượng = 4,74 tỷ đồng/tháng = 56,9 tỷ/năm (*từ nguồn ngân sách tỉnh*).

- Kinh phí tăng thêm do mở rộng thêm đối tượng:

(1) Mở rộng đối tượng trẻ em mất nguồn nuôi dưỡng:

Khoảng 500 trẻ em (*cả Hà Giang cũ và Tuyên Quang cũ*) x 2,0 x 530.000 đồng/tháng = 530 triệu/tháng x 12 tháng = 6,36 tỷ/năm (*từ nguồn ngân sách tỉnh*).

(2) Mở rộng đối tượng trẻ em dưới 3 tuổi thuộc hộ nghèo, cận nghèo:

Khoảng 2.000 đối tượng (*tỉnh Hà Giang cũ và tỉnh Tuyên Quang cũ*) x 1.5 hệ số x 530.000 đồng = 1,6 tỷ đồng /tháng x12 tháng = 19,2 tỷ/năm (*từ nguồn ngân sách tỉnh*).

2.2. Kinh phí tăng thêm do nâng mức trợ giúp các đối tượng tại các cơ sở trợ giúp xã hội

Kinh phí tăng thêm do nâng mức chuẩn trợ giúp và nâng hệ số trợ giúp:

200 đối tượng x 2,5 (*hệ số chênh lệch với NĐ 20*) x 530.000 đồng (*Mức chuẩn đề xuất*) = 265 triệu/tháng x12 tháng = 3,1 tỷ đồng/năm (*từ nguồn ngân sách tỉnh*).

2.3. Kinh phí tăng thêm do nâng mức hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở: Hỗ trợ nhà ở bị cháy, đổ, sập, trôi,...dự tính bình quân khoảng 300 nhà, mức tăng thêm so với Nghị định 20/2021/NĐ-CP khoảng 20 triệu/nhà, khoảng 600 triệu/năm (*từ nguồn ngân sách tỉnh*).

*** Tổng kinh phí tăng thêm khi đề xuất xây dựng Nghị quyết** (*Bao gồm đối tượng tại cộng đồng, đối tượng tại cơ sở trợ giúp xã hội và trợ cấp đột xuất*): 7,18 tỷ đồng/tháng, 86,1 tỷ đồng/năm (*từ nguồn ngân sách tỉnh*).

2.4. Kinh phí khi thực hiện mức lệ phí chi trả 1,0%: 768 triệu/tháng, 9,2 tỷ/năm (*Số liệu tháng 7/2025, chưa bao gồm dự kiến đối tượng tăng thêm do tăng mới đối tượng theo Nghị định số 176/2025/NĐ-CP*) (*từ nguồn ngân sách tỉnh*).

(*Số dự báo trên chưa bao gồm số đối tượng dự kiến tăng mới trong giai đoạn 2026-2030 do áp dụng chuẩn nghèo mới*)

IV. NHỮNG NỘI DUNG KHÔNG TIẾP TỤC ĐỀ XUẤT THEO CÁC CHÍNH SÁCH ĐANG ÁP DỤNG (*Nội dung không tiếp tục đề xuất đang thực hiện tại Nghị quyết 30/2024/NQ-HĐND đang áp dụng cho địa bàn tỉnh Hà Giang cũ*)

(1) Tiền ăn ngày lễ tết cho các đối tượng đang được nuôi dưỡng trong các cơ sở trợ giúp xã hội: 11 ngày lễ, tết, mức tiền ăn bằng 04 lần ngày thường, tương đương 353.000 đồng/ngày.

Với 11 ngày/năm, tương đương 3.883.000 đồng/năm/đối tượng, 323.000 đồng/tháng/đối tượng, với 200 đối tượng, tương đương 776 triệu đồng/năm.

Lý do không tiếp tục đề xuất: Không thuộc quy định do Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết, đồng thời để đảm bảo các đối tượng sau khi không đề xuất tiếp tục nội dung này nhưng vẫn đảm bảo chế độ trợ cấp bình quân hằng tháng theo mức hỗ trợ cũ, đã đề xuất tăng mức hệ số nuôi dưỡng các đối tượng tại cơ sở trợ giúp xã hội lên 6,5 để đảm bảo bằng mức chi bình quân đang thực hiện theo Nghị quyết số 30/2024/NQ-HĐND.

(2) Trang cấp vật dụng phục vụ cho sinh hoạt của đối tượng tại các cơ sở trợ giúp xã hội (*Vật dụng phục vụ sinh hoạt thường ngày, chăn, màn, chiếu, quần áo mùa hè, quần áo mùa đông, quần áo lót, khăn mặt, giày, dép, bàn chải*

đánh răng; tiền vệ sinh cá nhân hàng tháng đối với đối tượng nữ trong độ tuổi sinh đẻ và các đồ dùng vật dụng thiết yếu phục vụ sinh hoạt hàng ngày,...). Mức 600.000 Đồng/tuần/tháng.

Lý do không tiếp tục đề xuất: Các nội dung chi về trang cấp phục vụ sinh hoạt hàng ngày đã được quy định tại Điểm b, Khoản 5 Điều 3 Thông tư số 76/2021/TT-BTC ngày 15/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn khoản 1 và khoản 2 Điều 31 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, quy định “*Vật dụng phục vụ sinh hoạt thường ngày, chăn, màn, chiếu, quần áo mùa hè, quần áo mùa đông, quần áo lót, khăn mặt, giày, dép, bàn chải đánh răng; tiền vệ sinh cá nhân hàng tháng đối với đối tượng nữ trong độ tuổi sinh đẻ và các đồ dùng vật dụng thiết yếu phục vụ sinh hoạt hàng ngày (bao gồm bím trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật nằm tại chỗ (nếu có) và các vật dụng khác: Căn cứ định mức quy định tại Thông tư số 02/2018/TT-LĐTBXH ngày 27/4/2018 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định, thủ trưởng cơ sở trợ giúp xã hội quyết định số lượng cụ thể các vật dụng cá nhân cần thiết, **mức chi theo giá thực tế tại địa phương** đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế và dự toán được giao hàng năm*”. Do đó không tiếp tục đề xuất theo Nghị quyết 30/2024/NQ-HĐND.

(3) Mức trang cấp vật dụng lần đầu đối với đối tượng mới tiếp nhận vào chăm sóc, nuôi dưỡng 3.000.000 đồng/đối tượng (*đối với Trung tâm Công tác xã hội*) và Mức trang cấp vật dụng lần đầu đối với đối tượng mới tiếp nhận vào nuôi dưỡng, điều trị bệnh: Thực hiện theo thực tế đối với đối tượng phát sinh mới trong năm (*đối với Cơ sở chăm sóc và phục hồi chức năng người tâm thần - Cai nghiện ma túy*).

Lý do không tiếp tục đề xuất: Không thuộc quy định do Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết.

(4) Đối với đối tượng là học sinh: Thực hiện chế độ quy định của Chính phủ về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo; đồng phục học sinh và hoạt động ngoại khóa.

Lý do không tiếp tục đề xuất: Nội dung trên thực hiện quy định của Chính phủ, đồng thời tại Khoản 1 Điều 26 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP quy định: “*Đối tượng được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội được hưởng chính sách hỗ trợ học mầm non, giáo dục phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất theo quy định của pháp luật*”; tại điểm c khoản 5 Điều 3 Nghị định số 76/2021/NĐ-CP quy định: “*Đồ dùng học tập, sách giáo khoa đối với đối tượng đang đi học: Nội dung và mức chi áp dụng theo quy định về hỗ trợ học phẩm cho học sinh trung học cơ sở tại khoản 6 Điều 2 Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT ngày 29/5/2009 của Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn một số chế độ tài chính đối với học sinh các trường PTDT Nội trú và các trường dự bị đại học dân tộc. Các khoản chi khác (nếu có): Mức chi theo hóa đơn, chứng từ chi tiết*

hợp pháp và Thủ trưởng cơ sở trợ giúp xã hội quyết định trong phạm vi dự toán được giao”. Do đó không đề xuất nội dung này vào Nghị quyết do các chế độ về hỗ trợ giáo dục, đào tạo, học nghề hiện đã có nhiều Văn bản quy định về chính sách hỗ trợ trong giáo dục, đào tạo, đồng thời các chính sách này sẽ thay đổi theo xu hướng phát triển của ngành giáo dục và sự phát triển của đất nước.

(5) Đối tượng cao tuổi từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc diện quy định tại điểm a, khoản 5 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP đang sinh sống tại địa bàn không thuộc các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn.

Lý do không tiếp tục đề xuất: Ngày 30/6/2025, Chính phủ ban hành Nghị định số 176/2025/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về trợ cấp hưu trí xã hội, đã bao gồm cả đối tượng mở rộng trên: Đối tượng từ đủ 75 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo không có lương hưu, trợ cấp BHXH hằng tháng đang sinh sống tại địa bàn không thuộc các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn, đồng thời Nghị định số 176/2025/NĐ-CP còn quy định cả đối tượng từ đủ 70 đến dưới 75 tuổi mà thuộc hộ nghèo, cận nghèo không có lương hưu, trợ cấp BHXH sẽ được hưởng theo Nghị định số 176/2025/NĐ-CP (*mức trợ cấp bằng mức của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP là 500.000đ/tháng*).

Còn một số ít đối tượng này từ đủ 75 tuổi thuộc hộ nghèo, cận nghèo nhưng có lương hưu, trợ cấp BHXH hằng tháng đang sinh sống tại địa bàn không thuộc các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn. Tuy nhiên đối tượng này rất ít và đang hưởng lương hưu, trợ cấp BHXH rồi nên không tiếp tục đề nghị mở rộng đối tượng này, do mức lương hưu, trợ cấp BHXH cao hơn mức trợ cấp của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và Nghị định số 176/2025/NĐ-CP.

Trên đây là báo cáo đánh giá tác động xây dựng Nghị quyết quy định mức trợ cấp hưu trí xã hội, mức chuẩn và mức trợ giúp xã hội, đối tượng khó khăn được hưởng chính sách trợ giúp xã hội, mức chi phí chi trả chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở Tư pháp;
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu VT, BTXH

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Hoàng Quốc Cường

BIỂU SỐ LIỆU BẢO TRỢ XÃ HỘI

TT	Nội dung	Tổng số đối tượng	Tổng kinh phí (01 tháng)	Trong đó		Ghi chú
				Ngân sách trung ương (01 tháng)	Ngân sách địa phương (01 Tháng)	
I	BIỂU SỐ LIỆU ĐỐI TƯỢNG BTXH TẠI CỘNG ĐỒNG					
1	Đối tượng BTXH đang thực hiện theo NQ 30 và NQ 18 (Thời điểm tháng 7/2025)	93.079	76.839.213.530	73.409.378.530	3.429.835.000	Địa bàn Hà Giang đã bao gồm đối tượng mở rộng và nâng mức chuẩn trợ giúp xã hội
2	Dự kiến: Đối tượng BTXH thực hiện theo Các Nghị định của Chính phủ (Không mở rộng đối tượng, không tăng mức chuẩn)	90.579	73.409.378.530	73.409.378.530		Không mở rộng đối tượng, không tăng mức trợ cấp
3	Dự kiến theo đề xuất xây dựng Nghị quyết mới (Mở rộng đối tượng và tăng mức trợ cấp)	93.079	80.239.213.530	73.409.378.530	6.829.835.000	Mở rộng đối tượng và tăng mức trợ cấp trên địa bàn toàn tỉnh mới
4	Dự kiến đối tượng tăng mới theo Nghị định số 176/2025/NĐ-CP	98.000	82.889.213.530	82.739.213.530	6.979.835.000	Dự kiến tăng thêm theo NĐ 176
Số liệu trên chưa bao gồm số dự báo trong giai đoạn tới 2026-2030 sẽ tăng do thay đổi chuẩn nghèo mới						
II	ĐỐI TƯỢNG TẠI CƠ TRỢ GIÚP XÃ HỘI					
	Trợ cấp nuôi dưỡng các đối tượng tại cơ sở trợ giúp xã hội	200	689.000.000	424.000.000	265.000.000	
III	HỖ TRỢ ĐỘT XUẤT					
	Hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở	300	1.500.000.000	9.000.000.000	600.000.000	

